

Mẫu số 01-A

TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2024/BCTC-HSV

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

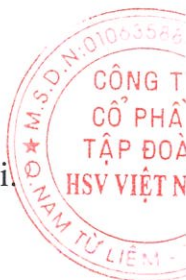
Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 202):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2024 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HSV VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT
NAM

DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0106358846

Reason: I am the author of this
document

Location:
Date: 2024.04.20
11:42:42
+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 12.1.3



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		262.572.584.126	247.918.103.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.686.664.244	21.874.053.838
111	1. Tiền		686.664.244	1.874.053.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.687.702.286	168.381.685.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	68.216.859.072	85.826.077.541
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	87.971.530.070	70.219.115.773
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	23.000.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	452.614.521	900.260.274
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.953.301.377)	(3.563.768.156)
140	IV. Hàng tồn kho	09	67.455.358.693	57.225.213.945
141	1. Hàng tồn kho		67.455.358.693	57.225.213.945
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.242.858.903	437.149.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	732.305.454	437.149.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		508.553.449	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.919.596.142	79.760.258.854
220	I. Tài sản cố định		78.726.372.617	79.501.036.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.660.626.353	19.372.295.077
222	- Nguyên giá		25.724.655.970	25.724.655.970
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.064.029.617)	(6.352.360.893)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.065.746.264	60.128.741.431
228	- Nguyên giá		60.530.464.305	60.530.464.305
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(464.718.041)	(401.722.874)
260	II. Tài sản dài hạn khác		193.223.525	259.222.346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	193.223.525	259.222.346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		341.492.180.268	327.678.361.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		171.194.612.474	158.273.300.667
310	I. Nợ ngắn hạn		171.194.612.474	158.273.300.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	172.985.436	6.292.586.100
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	891.909.527	1.298.225.876
314	3. Phải trả người lao động		133.937.963	447.190.483
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	237.057.538
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	169.995.779.548	149.998.240.670
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.297.567.794	169.405.061.304
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	170.297.567.794	169.405.061.304
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.499.940.000	157.499.940.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.499.940.000	157.499.940.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.797.627.794	11.905.121.304
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.905.121.304	8.274.614.499
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		892.506.490	3.630.506.805
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		341.492.180.268	327.678.361.971

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	158.765.460.689	229.257.156.663	158.765.460.689	229.257.156.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.765.460.689	229.257.156.663	158.765.460.689	229.257.156.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	153.466.150.396	223.135.974.095	153.466.150.396	223.135.974.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.299.310.293	6.121.182.568	5.299.310.293	6.121.182.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	618.802.598	391.782.299	618.802.598	391.782.299
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.654.199.144	3.334.666.408	2.654.199.144	3.334.666.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.654.199.144	3.334.666.408	2.654.199.144	3.334.666.408
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	210.688.233	312.288.639	210.688.233	312.288.639
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.895.933.273	1.817.994.519	1.895.933.273	1.817.994.519
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.157.292.241	1.048.015.301	1.157.292.241	1.048.015.301
12. Thu nhập khác	31	VII.6	0	0	0	0
13. Chi phí khác	32	VII.7	590.378	604.872	590.378	604.872
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(590.378)	(604.872)	(590.378)	(604.872)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.156.701.863	1.047.410.429	1.156.701.863	1.047.410.429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	264.195.373	242.337.086	264.195.373	242.337.086
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		892.506.490	805.073.343	892.506.490	805.073.343
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0		0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0		0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Khuyên

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1.2024	Quý 1. 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.156.701.863	1.047.410.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.199.593.658	1.759.208.005
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		774.663.891	696.272.058
03	- Các khoản dự phòng		389.533.221	(1.879.948.162)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(618.802.598)	(391.782.299)
06	- Chi phí lãi vay		2.654.199.144	3.334.666.408
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.356.295.521	2.806.618.434
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(553.749.277)	(13.615.130.718)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.230.144.748)	16.290.689.243
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.655.493.106)	2.089.023.506
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(229.156.731)	(98.266.745)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.839.128.482)	(3.334.666.408)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	(852.391.897)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.651.376.823)	3.285.875.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.112.950.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.030.000.000)	(10.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.530.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Quý 1.2024</u>	<u>Quý 1. 2023</u>
			VND	VND
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		966.448.351	391.782.299
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(14.533.551.649)</i>	<i>(11.321.167.701)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1 Tiền thu từ đi vay		162.367.841.951	120.352.000.000
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(142.370.303.073)	(128.256.944.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>19.997.538.878</i>	<i>(7.904.944.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.187.389.594)	(15.940.236.286)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.874.053.838	47.867.047.268
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	10.686.664.244	31.926.810.982

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Bích Huệ

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 01 năm 2023 là: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt điều và sả riêng tươi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà xưởng

Địa chỉ

Đường Nguyễn Thái Học, Khu phố 1,
Phường Long Phước, Thị xã Phước
Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Bán buôn hạt điều

Văn phòng giao dịch

Lô B10 - BT3 DA Khu ĐTM Mỹ Đình
II, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ
Liêm, Thành phố Hà Nội

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi
kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt
điều và sả riêng tươi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

. 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

. 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

. 2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

. 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

. 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

. 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

. 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

. 2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

. 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

. 2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

. 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	584.417.771	180.127.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.246.473	1.693.926.001
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
	10.686.664.244	21.874.053.838

(*) Tại ngày 31/03/2024, tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 1,9%/ năm

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	68.216.859.072	(1.344.560.377)	85.826.077.541	(1.015.027.156)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc	-	-	12.354.546.970	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	26.372.586.875	-	21.083.139.480	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	20.606.370.106	-	24.528.247.606	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Chế biến Nông sản Mạnh Cường	-	-	9.531.663.000	-
- Các khách hàng khác	21.237.902.091	(1.344.560.377)	18.328.480.485	(1.015.027.156)
	68.216.859.072	(1.344.560.377)	85.826.077.541	(1.015.027.156)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	87.971.530.070	(2.608.741.000)	70.219.115.773	(2.548.741.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	-	-	4.026.971.255	-
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư HTM	13.039.493.999	-	19.899.493.999	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Lộc Phát	11.201.230.775	-	11.650.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Ngọc Lan	42.860.032.850	-	19.065.878.275	-
- Các khoản trả trước	18.502.031.446	(2.608.741.000)	13.208.031.244	(2.548.741.000)
	87.971.530.070	(2.608.741.000)	70.219.115.773	(2.548.741.000)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	12.000.000.000	-	-	-
Đinh Hữu Tùng	12.000.000.000	-	-	-
	12.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

- Khoản cho vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam và ông Đinh Hữu Tùng theo Hợp đồng số 010323/HSV-DHT ngày 01/03/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Giá trị khoản cho vay: 12.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Theo mục đích sử dụng của các bên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
 - + Thời hạn vay: 1 năm (từ ngày 28/02/2024 đến ngày 28/02/2025);
 - + Phương thức đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của ông Đinh Hữu Tùng và bà Đinh Thị Thảo là căn hộ NV 7.10 và quyền sử dụng đất tại Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 34767, số DG: 696504 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2022. Công ty sử dụng tài sản thế chấp này thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng thế chấp số DG696504/2023/HDBD/NHTC326-GTHN ngày 14/02/2023 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

.7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay	392.614.521	-	740.260.274	-
- Phải thu tiền cọc đã hết hợp đồng	-	-	100.000.000	-
	452.614.521	-	900.260.274	-

.8. NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	3.383.423.853	2.038.863.476	3.383.423.853	2.368.396.697
Guangxi Youchen Import And Export CO.,LTD	3.383.423.853	2.038.863.476	3.383.423.853	2.368.396.697
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	2.968.741.000	360.000.000	2.968.741.000	420.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000		2.368.741.000	
Công ty TNHH MTV Minh Châu Hy	600.000.000	360.000.000	600.000.000	420.000.000
	6.352.164.853	2.398.863.476	6.352.164.853	2.788.396.697

.9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	79.909.543	-	79.909.543	-
- Hàng hóa	67.375.449.150	-	57.145.304.402	-
	67.455.358.693	-	57.225.213.945	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.362.692.695	5.494.666.667	15.062.732.160	704.564.448	1.100.000.000	25.724.655.970
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.362.692.695	5.494.666.667	15.062.732.160	704.564.448	1.100.000.000	25.724.655.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	300.739.695	960.804.221	4.511.203.625	398.645.606	180.967.746	6.352.360.893
- Khấu hao trong kỳ	49.637.643	193.212.147	413.675.838	23.180.175	31.962.921	711.668.724
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.377.338	1.154.016.368	4.924.879.463	421.825.781	212.930.667	7.064.029.617
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.061.953.000	4.533.862.446	10.551.528.535	305.918.842	919.032.254	19.372.295.077
Tại ngày cuối kỳ	3.012.315.357	4.340.650.299	10.137.852.697	282.738.667	887.069.333	18.660.626.353

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.218.182 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HDGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.894.252.421 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của biệt thự có địa chỉ tại Lô B10 - BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội được nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền trên đất từ ông Tạ Duy Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng đã được Công chứng bởi Văn phòng Công chứng Hai Bà Trưng số 07/2023TP/CC-SCC/HDGD ngày 01/07/2023 với giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 VND như sau:
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài: 181,6 m2 có giá trị 48.592.233.765 VND
 - + Tài sản gắn trên đất (ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình trong năm) là Biệt thự BT10A: 71 m2 có giá trị 1.407.766.235 VND

Công ty ghi nhận giá trị nguyên giá của Quyền sử dụng đất lâu dài là 49.807.039.609 VND và giá trị còn lại 49.807.039.609 VND (Thuế phí phải nộp ghi nhận vào Nguyên giá Quyền sử dụng đất là 1.214.805.844 VND)

Tài sản được thẩm định theo Chứng thư và Báo cáo Thẩm định giá số H.085B/23/SaigonPA/HS ngày 26/06/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội kết luận tổng giá trị tài sản là 50.078.784.436 VND trong đó Giá trị quyền sử dụng đất là 48.668.800.000 VND và giá trị tài sản trên đất đạt chất lượng còn lại 71% là 1.409.984.436 VND.

Toàn bộ tài sản đã được chuyển giao toàn bộ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu đất số DI 893656 ngày 14/07/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho, thuê nhà xưởng	298.181.820	327.272.728
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.894.703	11.311.364
- Chi phí bảo hiểm	402.468.000	3.969.000
- Các khoản khác	19.760.931	94.596.810
	732.305.454	437.149.902
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	97.725.656	121.725.656
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	92.221.015	121.789.935
- Các khoản khác	3.276.854	15.706.755
	193.223.525	259.222.346

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	149.998.240.670	149.998.240.670	162.367.841.951	142.370.303.073	169.995.779.548	169.995.779.548
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	149.998.240.670	149.998.240.670	142.367.841.951	142.370.303.073	149.995.779.548	149.995.779.548
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hội sở (2)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	149.998.240.670	149.998.240.670	162.367.841.951	142.370.303.073	169.995.779.548	169.995.779.548

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2024	01/01/2024
						VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long							
- 02/2022-HĐCVHM/NHCT326-GANGTHEPHN	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động		-	149.998.240.670
- 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-GTHN-THEP	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép	(i)	149.995.779.548	-
(2) HAN.109057.03537/2022/HĐTD	Theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh		20.000.000.000	-
						169.995.779.548	149.998.240.670



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	172.985.436	172.985.436	6.292.586.100	6.292.586.100
- CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH	14.865.436	14.865.436		-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải AT	-	-		-
- Doanh nghiệp tư nhân Lương Thu Thủy	-	-		-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhâm Duyên	-	-		-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Vĩnh Phúc		-	6.149.466.100	6.149.466.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị MHD13	143.120.000	143.120.000	143.120.000	143.120.000
- Phải trả các đối tượng khác	15.000.000	15.000.000	-	-
	172.985.436	172.985.436	6.292.586.100	6.292.586.100

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	184.929.338
- Chi phí xăng dầu	-	52.128.200
	-	237.057.538

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	157.499.940.000	8.274.614.499	165.774.554.499
Lãi trong kỳ trước	-	805.073.343	805.073.343
Số dư cuối kỳ trước	157.499.940.000	9.079.687.842	166.579.627.842
Số dư đầu kỳ này	157.499.940.000	11.905.121.304	169.405.061.304
Lãi trong kỳ này		892.506.490	892.506.490
Số dư cuối kỳ này	157.499.940.000	12.797.627.794	170.297.567.794

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	8.325.000.000	5,29	8.325.000.000	5,29
Cổ đông khác	149.174.940.000	94,71	149.174.940.000	94,71
	157.499.940.000	100,00	157.499.940.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.499.940.000	157.499.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.499.940.000	157.499.940.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	158.765.460.689	229.257.156.663
Doanh thu cho thuê kho	-	-
	158.765.460.689	229.257.156.663

.19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.466.150.396	223.135.974.095
	153.466.150.396	223.135.974.095

.20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	618.802.598	391.782.299
	618.802.598	391.782.299

.21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.654.199.144	3.334.666.408
	2.654.199.144	3.334.666.408

.22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.688.233	312.288.639
	210.688.233	312.288.639

.23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	510.962.214	725.197.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.940.508	394.970.082
Chi phí dự phòng	389.533.221	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.164.551	70.079.316
Thuế, phí và lệ phí	44.669.462	45.437.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.455.804	188.433.381
Chi phí khác bằng tiền	66.207.513	393.876.863
	1.895.933.273	1.817.994.519

.24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.156.701.863	1.047.410.429
Các khoản điều chỉnh tăng	164.275.000	164.275.000
- Chi phí không hợp lệ	164.275.000	164.275.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.320.976.863	1.211.685.429
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	264.195.373	242.337.086
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	264.195.373	242.337.086
Thuế TNDN phải nộp đầu Quý 1 năm 2024	1.119.863.251	852.391.897
Thuế TNDN đã nộp	(500.000.000)	(852.391.897)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	884.058.624	242.337.086

.25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	892.506.490	805.073.343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	892.506.490	805.073.343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.749.994	15.749.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57	51

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

.26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023 được lập bởi Công ty.

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM
Nguyễn Văn Quân